

IRREGULAR VERBS 47-61

Click to the number to listen then write down verbs

TT	V1, V2, V3	Meaning
47		rời đi, để lại
48		cho mượn
49		để cho
50		nằm
51		thắp sáng
52		đánh mất, lạc
53		làm, chế tạo
54		được phép, có lẽ
55		gặp
56		phải
57		trả tiền
58		đặt, để
59		đọc
60		cưỡi, đi (xe)
61		rung, reo